ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59/2026/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về vị trí việc làm của viên chức;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 22/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên nhiệm kỳ 2026-2031 và ý kiến biểu quyết thống nhất của các thành viên UBND tỉnh ngày 22/10/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1039/TTr-SNNMT ngày 14/10/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp dự án, công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đã triển khai thực hiện thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo dự toán kinh phí đã được phê duyệt.

2. Trường hợp dự án, công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa triển khai thực hiện thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, rà soát việc áp dụng định mức mới và quyết định điều chỉnh dự toán trong trường hợp được điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 06 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Nam

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Thường trực Tỉnh uỷ (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Như Điều 3;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Sở Nội vụ;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Phần 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức kinh tế - kỹ thuật) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lập lưới địa chính;

b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;

c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

d) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

đ) Trích đo bản đồ địa chính;

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa bàn cấp xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã, phường);

b) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa bàn cấp xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ);

c) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (dưới đây gọi là đăng

ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

d) Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường);

đ) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ);

e) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức);

g) Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

h) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

k) Trích lục hồ sơ địa chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Điều 4. Các thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị)+5% hao hụt.

Điều 5. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

2. Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm^2)**	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)**
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1.000	25	25,00
1/2.000	25	100,00
1/5.000	36	900,00

Phần 2
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ
Chương 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 6. Định mức lao động lưới địa chính

1. Phân loại khó khăn

a) KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; giao thông thuận tiện.

b) KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; giao thông tương đối thuận tiện.

c) KK3: Vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông; giao thông không thuận tiện.

d) KK4: Vùng sình lầy, đầm lầy, thụt sâu, khu vực đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

đ) KK5: Vùng sình lầy, đầm lầy, thụt sâu, khu vực đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

2. Định mức lao động

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/điểm*
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	1,46 2,43
			2	1,94 3,24
			3	2,51 4,05
			4	3,32 5,27
			5	4,21 6,89
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	1,35 4,80
			2	1,46 6,30
			3	1,62 8,40

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/điểm*
			4	1,89 14,40
			5	2,16 16.80
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	0,27 0,36
			2	0,34 0,36
			3	0,41 0,54
			4	0,51 0,68
			5	0,68 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2,1KS3, 1NV3)	1	0,67 0,45
			2	0,81 0,63
			3	0,98 1,26
			4	1,22 2,25
			5	1,90 2,80
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2(1KS2, 1KS3)	1-5	0,80

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Điểm 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Điểm 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1;

Điều 7. Định mức lao động đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

a) Bản đồ tỷ lệ 1: 200

Áp dụng cho các khu vực đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn sau

- KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.

- KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến dưới 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trung bình trên 120 thửa trong một ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

b) Bản đồ tỷ lệ 1: 500

- KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại cómật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

- KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại cómật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại cómật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại cómật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

- KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại cómật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại cómật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

c) Bản đồ tỷ lệ 1: 1.000

- KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

- KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20

đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

d) Bản đồ tỷ lệ 1: 2.000

- KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

- KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

đ) Bản đồ tỷ lệ 1: 5.000

- KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông, kênh, mương; giao thông khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

2. Định mức lao động

Bảng 2

TT	Nội dungcông việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/200	**1/500**	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	0,32 0,20	1,02 0,62	2,03 1,24	4,50 2,75	22,28 13,62
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,76	2,34	2,81	3,73	12,33
			2	1,97	2,81	3,37	4,48	14,80
			3	2,17	3,37	4,04	5,38	17,75
			4	2,43	4,04	4,85	6,45	21,31
			5		4,84	5,81	7,75	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	9,26 9,26	19,62 19,62	25,00 25,00	30,00 30,00	82,50 82,50
			2	11,11 11,11	23,54 23,54	29,60 29,60	36,00 36,00	99,00 99,00
			3	12,91 12,91	28,25 28,25	33,44 33,44	43,20 43,20	118,80 118,80
			4	14,67 14,67	33,90 33,90	52,30 52,30	58,32 58,32	142,56 142,56
			5		40,68 40,68	70,61 70,61	78,73 78,73	
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	5,96 2,98	7,75 3,72	12,35 4,94	23,75 9,50	76,98 30,80
			2	7,16 3,57	9,30 4,65	14,81 5,93	27,99 11,20	92,37 36,96
			3	8,59 4,29	11,16 5,58	17,78 7,12	33,08 13,23	110,84 44,35
			4	10,31 5,15	13,39 6,70	22,76 11,39	43,00 21,50	133,01 53,22
			5		16,07 8,04	27,32 13,66	55,90 27,95	
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	0,90 0,59	2,27 1,48	5,73 2,30	9,73 3,89	26,29 10,52

TT	Nội dungcông việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
			2	1,10 0,71	2,84 1,85	6,89 2,75	11,47 4,59	31,55 12,63
			3	1,35 0,88	3,85 2,50	8,26 3,30	13,55 5,42	37,85 15,15
			4	1,71 1,06	5,22 3,39	12,47 8,10	20,77 13,50	45,42 18,17
			5		6,59 4,28	14,96 9,72	33,24 21,60	
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	4,12 4,12	7,01 7,01	8,51 8,51	14,19 14,19	46,01 46,01
			2	4,95 4,95	8,42 8,42	10,04 10,04	16,73 16,73	55,21 55,21
			3	5,94 5,94	10,10 10,10	12,04 12,04	23,72 23,72	66,25 66,25
			4	7,13 7,13	12,12 12,12	18,18 18,18	30,30 30,30	79,50 79,50
			5		14,54 14,54	21,82 21,82	39,14 39,14	
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1	2,04	4,59	7,96	18,05	22,25
			2	2,47	5,61	9,95	21,66	30,04
			3	2,86	6,63	12,44	26,00	40,55
			4	3,54	7,99	15,55	20,83	54,74
			5		9,61	19,44	26,05	
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	1,72	7,54	15,00	22,00	19,8
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,10	0,35	1,65	2,22	2,00
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	1,96	6,19	14	19,6	25,48
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

Điều 8. Định mức lao độngsố hoá, chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này

2. Định mức lao động

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	**Số hóa BĐĐC (Công/mảnh)**						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	**Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại Điểm 2.3 của Bảng 3.

Điều 9. Định mức lao động đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này

2. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	2,95	4,42	6,63	11,66	23,33
			2	3,83	5,74	8,62	14,00	28,00
			3	4,98	7,47	11,20	16,80	33,60
			4	6,47	9,71	14,56	20,16	40,32
			5		12,62	18,93	24,19	
1.2	Lưới khống chế đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,93	1,32	0,36	0,31	0,81
			2	2,42	1,65	0,45	0,42	0,93
			3	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24
			4	3,86	2,97	0,81	0,65	1,36
			5		3,74	1,04	0,91	
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	14,28 10,96	16,68 11,66	18,43 12,92	20,18 14,19	21,93 15,54
			2	18,12 15,03	20,02 14,00	22,18 15,51	24,35 17,02	26,51 18,54
			3	22,42 14,45	24,02 16,80	26,62 18,61	29,22 20,43	31,82 22,25
			4	25,62 18,15	28,82 20,15	31,94 22,33	35,06 24,51	38,18 26,69
			5		34,59 24,19	37,71 26,37	40,83 28,55	
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8 Quy định này							
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	5,12	1,63	0,55	0,67	1,40
			2	6,14	2,03	0,69	0,89	1,62
			3	7,16	2,17	0,92	1,11	2,16
			4	8,20	3,66	1,24	1,39	2,38
			5		4,61	1,61	1,94	
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

(1) Mức lưới khống chế đo vẽ tại Điểm 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

Điều 10. Định mức lao động trích đo địa chính thửa đất

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra;

2. Định mức

Bảng 5

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100(m^2)	**100-300(m^2)**	**>300-500(m^2)**	**>500-1000(m^2)**	**> 1000-3000 (m^2)**	**>3000-10000 (m^2)**
1. Đất thuộc các phường								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất thuộc các xã								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính xã, phường, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

Điều 11. Định mức lao động đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

Điều 12. Định mức lao động đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì

định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Chương 2

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 13. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa bàn xã, phường

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã;

KK2: Các phường.

2. Định mức lao động

Bảng 6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm2 (1KS2,1KTV4)	1-2	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-2	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-2	2,50 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,15
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,10
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,20
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,08
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,206 0,122
				2	0,237 0,140
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,015
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,010
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,2
11	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND xã, phường về việc cấp Giấy chứng nhận				
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,05
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,04
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050
13	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS1	1-2	0,02
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS1	1-2	0,02
15	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện				
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,05
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,06
16	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
16.1	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,06
16.2	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,030
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200
19	In GCN				
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,050
19.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100
20	Cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS3	1-2	0,033
22	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai				
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,01
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05
26	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
27	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về (01 bộ)	Bộ/ Xã, phường	1KS2	1-2	32,00
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	1-2	1200
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	thửa	1KS4	1-2	0,01
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-2	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	1-2	8,00
3	Bàn giao HSĐC cho xã, phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Xã, phường	1KS4	1-2	32,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn

liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 6.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 10, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24 và 27 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(5) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, phường" được tính trung bình cho 20.000 hồ sơ/1 xã, phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 xã, phường.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường.

Điều 14. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa bàn xã, phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 7

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐMĐất	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	1,130

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐMĐất	**ĐM Đất+TS**
	nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)					
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất					
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính					
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-2	0,050	0,050
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-2	0,100	0,100
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,900 / 0,700	1,170 / 0,910
				2	0,990 / 0,770	1,287 / 1,001
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai					
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,260
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,150	0,195
10	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,650
11	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND xã, phường					
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050	0,065
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,025	0,033
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200
13	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐMĐất	ĐM Đất+TS
14	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050
15	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện					
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,130
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,260
16	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính					
16.1	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,130
16.2	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,260
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,030	0,030
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-2	0,200	0,200
19	In GCN					
19.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100
19.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200
20	Cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050	0,050
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100
22	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai					
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,013
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200
26	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**					

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức*(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐMĐất	ĐM Đất+TS
	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính xã, phường chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,2	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23 và 26 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 7.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13 và 14các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 10, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23 và 26 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

Điều 15. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức*(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN TỈNH**					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			1-2		
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
6	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức					
6.1	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	1,000 / 0,590	1,300 / 0,767
				2	1,100 / 0,650	1,430 / 0,845
6.2	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)					
-	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-2	0,100	0,100
-	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-2	0,200	0,200
7	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050
8	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-2	1	1,30
9	Quyết định hình thức sử dụng đất	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,05	0,05
10	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,470	0,611
11	Xác định giá đất, lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế					

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,210	1,573
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-2	1,460	1,900
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,003	0,003
13	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,033	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200
15	In GCN					
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200
16	Lập hồ sơ trình ký Giấy chứng nhận, hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,650
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,470	0,611
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033
19	Quét giấy tờ bổ sung			1-2		
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,013
22	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
23	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ, PHƯỜNG**					
	Nhận thông báo, cập nhật HSĐC từ cấp tỉnh chuyển xuống	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,052

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 22 và 23nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 22 và 23 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.

Điều 16. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-2	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-2	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-2	2,50 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,004
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100
8	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100
9	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-2	0,500
10	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,025
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,040
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
12.1	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
12.2	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1KS3	1-2	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200
15	In GCN				
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,050
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN để lưu				
17.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
17.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao Giấy chứng nhận mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-2	0,033

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010
22	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020
23	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, phường (01 bộ)	Bộ/ Xã, phường	1KS2	1-2	32,000
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-2	1200
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-2	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-2	0,025
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-2	8,000
3	Bàn giao HSĐC cho xã, phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Xã, phường	1KS4	1-2	32,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 9. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 9.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 9.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 9.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(5) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường Bảng 9 được tính bằng 1,5 lần.

(6) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 9.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 9 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã, phường" được tính trung bình cho 20.000 hồ sơ/1 xã, phường; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 250 tờ bản đồ/1 xã, phường.

(8) Đơn vị tính tại Bảng 9 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, phường và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường.

Điều 17. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận						
7.1.1	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,100
7.1.2	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-2	0,500	0,500	0,700
7.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận:						
7.2.1	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
7.2.2	Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
8	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,060	0,078
9	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức*(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
10	Đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, chi phí đăng tin do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chi trả	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
11	Nhập nội dung của xã, phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006
12	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chínhhoặc kiểm tra mảnh trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp người sử dụng đất nộp mảnh trích đo bản đồ địa chính						
12.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050
12.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,000	0,100
13	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,130
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
14	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
14.1	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
14.2	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
15	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
16	In GCN						
16.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
16.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200	0,200
17	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,400	0,400	0,520
18	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,370	0,370	0,444
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,016

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,008
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
22	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
23	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
24	UBND xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020	0,020	0,026
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Cấp tỉnh nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC, lưu kho hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 10.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 10.

4) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp

GCN riêng lẻ lần đầu.

(5) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường Bảng 10 được tính bằng 1,5 lần.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 19 Quy định này.

Điều 18. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	PDF						
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-2	1,000	1,000	1,300
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận:						
7.1.1	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-2	0,500	0,500	0,800
7.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận:						
7.2.1	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
7.2.2	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,300
8	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006
9	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính						
9.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050
9.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,000	0,100
10	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,080	0,080	0,100
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,150
11	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức*(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
12	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
13	In GCN						
13.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
13.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200	0,200
14	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
15	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho xã, phường	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,470	0,470	0,611
16	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
16.1	Quét trang A3	2Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,016
16.2	Quét trang A4	3Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,008
17	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	5Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,004
18	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
19	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	UBND xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 20 Quy định này.

Điều 19. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04	0,04	0,04
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-2	0,600	0,900	1,080
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
9	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,300	0,300	0,400
10	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
11	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
12	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
13	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	đất không tiếp tục thực hiện thủ tục						
14	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,060	0,078
15	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
16	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,150
17	Nhập nội dung xác nhận vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006
18	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính						
18.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050
18.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,000	0,100
19	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030	0,030	0,030
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,040	0,040	0,040
20	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
20.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
20.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
21	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,030	0,171	0,235
22	In GCN						
22.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
22.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200	0,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	dạng số						
23	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
24	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
25	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,370	0,370	0,444
26	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
27	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
27.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,020
27.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,010
28	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,005
29	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
30	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
31	UBND xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 12. Trường hợp đăng ký biến động mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 12.1 sau đây:

Bảng 12.1

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,130
4	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 21, 23, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,152
5	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,391
6	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,152
7	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả	0,326

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
		tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	
9	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
10	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
11	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,370
12	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,348

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,370
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
16	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
17	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 19,	0,326

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
		20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	
18	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 19, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,174
19	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình, cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,326
20	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,239
21	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 17, 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,478
22	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,239
23	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,304
24	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,565
25	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,315

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
26	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,130
27	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,239
28	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31	0,315

Điều 20. Định mức lao động đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 13

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020	0,024

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức *(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010	0,012
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005	0,006
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,005	0,005	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,004	0,004	0,004
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-2	2,000	2,000	2,600
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
9	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
10	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
11	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,003	0,003	0,003
13	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
13.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,000	0,050

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức*(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
13.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,000	0,100
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
14.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030	0,030	0,030
14.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,040	0,040	0,040
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,030	0,030
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
17	In GCN						
17.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
17.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200	0,200
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
22.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,020
22.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,010
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,005
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức*(Công nhóm/ĐVT)*		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới						
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**						
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-2	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,150

***Ghi chú**:*

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 13. Trường hợp đăng ký biến động mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 13.1 sau đây:

Bảng 13.1

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 13	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 13
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.	0,478

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 13	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 13
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,130
4	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
5	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,391
6	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
7	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 13	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 13
8	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,370
9	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,348
10	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,370
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 13	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 13
13	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
15	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7,10, 11 (Đối với trường hợp bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm), 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
16	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,174
17	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,348
18	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 13	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16, 21 của Bảng 13
19	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6,7, 12, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,478
20	Gia hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6,7, 12, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
21	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6,7, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,304
22	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6,7, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,565
23	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6,7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,315
24	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 4, 5,6,7, 10, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,130
25	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239

Điều 21. Định mức lao động trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn: Trường hợp này không thực hiện phân loại khó khăn.

2. Định mức lao động

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(công/hồ sơ)*
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	*Trích lục từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
2.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	*Trích sao từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
3.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 14;

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 14;

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 14.

Phần 3
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Chương 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 22. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu lập lưới địa chính

1. Dụng cụ

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 15

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
8	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
9	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
11	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
12	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
14	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
15	Ống nhòm	Cái	60	0,28		0,04	
16	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
18	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
19	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
20	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
21	Nilon che máy 5m	Tấm	9				
22	Ô che máy	Cái	24				
23	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
24	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 16:

Bảng 16

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tườngvây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán bình sai

Bảng 17

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
6	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
7	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32
8	Điện	kW		0,36

2. Thiết bị

Bảng 18

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Máy GPS	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 18.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 18.

3. Vật liệu

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 điểm)*			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m2	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo	Quyển				0,15
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
13	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
14	Cát	m^3	0,04	0,14		
15	Đá dăm	m^3	0,002	0,28		
16	Dấu sứ	Cái	1			
17	Gỗ cốt pha	m^3	0,002	0,003		
18	Đinh	Kg	0,05			
19	Sắt 10	Kg	0,93			
20	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
21	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

b)Tính toán, bình sai

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Giấy Kroky	Tờ	0,03
6	Giấy A4	Ram	0,01
7	Mực in laser	Hộp	0,001
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
9	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
10	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10

Điều 23. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Dụng cụ

- Lập lưới khống chế đo vẽ

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Thờihạn(tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76
3	Ba lô	Cái	18	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53
5	Mũ cứng	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53
7	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00
8	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,12	0,11	0,68	0,88	1,43
9	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10
11	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10
13	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72
14	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72
15	Kẹp sắt	Cái	6	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10

TT	Danh mục	ĐVT	Thờihạn(tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
16	Nilon che máy 5m	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10
17	Ô che máy	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10
18	Mia	Cái	36	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 22:

Bảng 22

KK	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20
5		1,30	1,56	1,70	

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 21 và Bảng 22.

- Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00
2	Áo mưa bạt	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00
3	Ba lô	Cái	18	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00
5	Mũ cứng	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57
9	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57
10	Túi đựng tài liệu	Cái	12	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57
11	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	1,98	3,20	5,96	12,10	40,39
12	Thước thép 30m	Cái	2	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20
13	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57
14	Ô che máy	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 24:

Bảng 24

KK	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	0,70	0,60	0,70	0,70	0,77
2	0,85	0,75	0,85	0,85	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,30	1,25	1,30	1,10
5		1,70	1,56	1,70	

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

- Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 23 và Bảng 24.

b) Thiết bị

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới khống chế đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,04	1,20	1,33	1,48	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,12	0,12	0,12	0,12	
	Sổ điện tử			1,04	1,20	1,33	1,48	
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
2	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		4,26	4,94	6,13	7,36	
	Sổ điện tử	Cái		4,26	4,94	6,13	7,36	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
e	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 25.

c) Vật liệu

Bảng 26

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	1,80	2,00	2,20
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	0,90	1,00	1,10
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,18	0,23	0,36	0,50	0,88

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,35	1,50	1,65
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,16	0,22	3,50	4,68
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	9,00	27,00	54,00	80,00	110,00
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20
10	Sổ đo các loại	Quyển	1,80	2,70	2,70	5,00	6,60
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77
12	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55
13	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	36,00	27,00	0,00	0,00
14	Sơn đỏ	Kg	0,09	0,05	0,05	0,05	0,06
15	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,22	1,44	1,80	4,00	13,20
16	Giấy A4	Ram	0,18	0,27	0,36	0,50	0,66
17	Giấy A3	Ram	0,09	0,14	0,18	0,30	0,44
18	Mực in A4	Hộp	0,04	0,05	0,07	0,10	0,13
19	Mực in A3	Hộp	0,02	0,03	0,04	0,06	0,09
20	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20
21	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 27:

Bảng 27

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lập lưới khống chế đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	0,25
4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,13
6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	0,12

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 26 và Bảng 27.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 26 và Bảng 27.

2. Nội nghiệp

a) Dụng cụ

- Biên tập bản đồ địa chính

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,58	10,61	19,90	41,60	64,88
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44
5	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53
6	Lưu điện 600w	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53
7	Chuột máy tính	Cái	4	0,34	0,80	1,47	4,08	6,12
8	USB (1GB)	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06
9	Bóng điện 100W	Cái	36	2,29	5,30	9,50	20,80	32,44
10	Điện	kW		1,92	4,45	7,98	15,14	27,25

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 29:

Bảng 29

KK	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	0,70	0,70	0,64	0,60	0,55
2	0,85	0,85	0,80	0,77	0,74
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,20	1,25	0,74	1,35
5		1,45	1,56	1,00	

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

- Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92
4	Bóng điện 100W	Cái	36	0,33	1,74	5,26	5,70	10,36
5	Điện	kW		0,28	1,46	4,42	4,80	8,70

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính

Mức dụng cụ cho công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính theo Bảng 28 và Bảng 29 nhân với hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

Công việc	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38

- Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo, trình kýxác nhận hồ sơ

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian

Bảng 32

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68
4	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17
5	Lưu điện 600W	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17
6	Chuột máy tính	Cái	4	3,44	7,96	14,92	66,80	89,64
7	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17
8	Điện	kW		0,09	0,11	0,12	0,13	0,15

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

Mức được tính bằng 0,05 mức in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian tại Bảng 32.

b) Thiết bị

Bảng 33

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Biên tập bản đồ địa chính							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	2,45	2,96	3,43	4,25	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		2,45	2,96	3,43	4,25	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,80	0,98	1,14	1,42	
	Điện	KW		22,36	27,25	31,68	39,35	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
1.2	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,03	1,03	1,03	1,03	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,33	0,33	0,33	0,33	
	Điện	KW		6,10	6,10	6,10	6,10	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
1.3	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,01	1,01	1,01	1,01	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,34	0,34	0,34	0,34	
	Điện	KW		9,25	9,25	9,25	9,25	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
1.4	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,31	0,31	0,31	0,31	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	
	Điện	KW		3,06	3,06	3,06	3,06	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	

c) Vật liệu

- Biên tập bản đồ địa chính và lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ sốtính bằng 0,55 mức tại Bảng 34.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 34.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 34.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 34.

- Trình ký xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo; giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính mức tính bằng 0,20 mức mục vẽ bản đồ sốvà lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 34.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian

Bảng 35

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,02	0,05
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,05	0,20
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,002	0,004	0,01	0,01
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05
7	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
8	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Điều 24. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Dụng cụ

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Thờihạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
5	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
9	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
12	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
13	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
14	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
15	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 37

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 36 và Bảng 37.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1.000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2.000;

- Mức cho 1/1.000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2.000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp của Lưới địa chính tại Bảng 15 và Bảng 16 (Điều 22, Chương 1, Phần 3).

2. Thiết bị

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất(kW)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Số hóa**								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất(kW)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	**Chuyển hệ**								
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất(kW)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo

ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 18 (Điều 22, Chương 1, Phần 3).

3. Vật liệu

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				**Chuyển hệ tọa độ**	
			1/500	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**	**1/2.000**	**1/5.000**
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
5	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
6	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
7	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
8	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 6, 7, và 8 tại Bảng 39 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1.000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2.000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 19 (Điều 22, Chương 1, Phần 3).

Điều 25. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

I. Ngoại nghiệp

1. Đối soát thực địa

a) Dụng cụ

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	Thờihạn(tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (Ca/mảnh)				
				1/200	**1/500**	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24
3	Balô	Cái	18	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44
4	Giầy	Đôi	12	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44
5	Mũ cứng	Cái	12	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	11,92	17,88	26,81	40,22	80,44

TT	Danh mục	ĐVT	Thờihạn(tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24
8	Thước vải 50m	Cái	4	4,48	6,72	10,08	15,12	30,24

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 41:

Bảng 41

KK	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10
5		1,75	1,75	1,75	

b) Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

c) Vật liệu

Bảng 42

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Giấy A4	Ram	0,10
3	Giấy can	Mét	1,00
4	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

2. Lưới khống chế đo vẽ

a) Dụng cụ

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49
2	Áo mưa bạt	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49
3	Balô	Cái	18	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97
5	Giầy cao cổ	Đôi	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97
6	Mũ cứng	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97
8	Búa đóng cọc	Cái	36	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24
11	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20
13	Kẹp sắt	Cái	6	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20
14	Nilon che máy 5m	Tấm	9	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24
15	Ô che máy	Cái	24	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 44:

Bảng 44

KK	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10
5		1,75	1,75	1,75	

(2) Mức lưới khống chế đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 43 và Bảng 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất(kW)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		1,16	1,45	1,93	2,32	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,12	0,15	0,19	0,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,10	0,12	0,16	0,19	
	Điện	Kw			0,35	0,44	0,56	0,68	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất(kW)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	

Ghi chú:

(1) Mức lưới khống chế đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan tại Bảng 49.

3. Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

a) Dụng cụ

Bảng 46

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06
2	Áo mưa bạt	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06
3	Balô	Cái	18	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82
5	Mũ cứng	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82
7	Tất sợi	Đôi	6	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82
8	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23
9	Ống đựng bản đồ	Cái	24	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23
10	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54
11	Túi đựng tài liệu	Cái	12	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23
12	Thước vải 50m	Cái	4	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08
13	Thước thép 30m	Cái	2	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54
14	Kẹp sắt	Cái	6	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 47:

Bảng 47

KK	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10
5		1,75	1,75	1,75	

(2) Mức tại Bảng 46 và Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		14,34	17,92	23,90	28,68	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	14,34	17,92	23,90	28,68	
	Sổ điện tử	Sổ	1		1,20	1,49	1,99	2,39	
	Điện	Kw			3,50	4,40	5,90	7,00	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** *(tính cho 100 thửa)*				
			1/200	**1/500**	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**
1	BĐĐC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	0,68	0,33	0,20	0,11
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,30	0,09	0,07	0,05	0,04
5	Bìa đóng sổ	Cái	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24
7	Giấy can	Mét	0,37	0,17	0,17	0,10	0,08
8	Giấy A4	Ram	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06
9	Sổ đo các loại	Quyển	2,99	1,02	0,50	0,50	0,33
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04
11	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	15	10	10	8	10
12	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,36	0,54	0,33	0,40	0,67

Ghi chú:

Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

II. Nội nghiệp

1. Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3.

2. Lập bản vẽ BĐĐC

a) Dụng cụ

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Thờihạn (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (Ca/100 thửa)				
				1/200	**1/500**	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**
1	Balô	Cái	18	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86
2	Giầy cao cổ	Đôi	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86
3	Mũ cứng	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86
5	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10
6	Ống đựng tài liệu	Cái	24	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10

TT	Danh mục	ĐVT	Thờihạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10
8	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03
9	Lưu điện	Cái	60	6,50	4,57	3,14	3,29	4,13
10	Chuột máy tính	Cái	4	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10
11	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
12	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03
13	Điện	kW		0,037	0,03	0,02	0,02	0,02

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 50 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 51:

Bảng 51

KK	1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10
5		1,75	1,75	1,75	

(2) Mức tại Bảng 50 và Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

b) Thiết bị

Bảng 52

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,64	4,10	4,87	5,48	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,005	0,006	0,008	0,010	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,97	1,09	1,30	1,46	
	Điện	Kw			28,72	32,33	38,34	43,15	

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 52 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 53

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/1.0000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/1.0000
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

3. Bổ sung Sổ mục kê

a) Dụng cụ

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn(tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
3	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
8	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
10	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 54 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 55

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW)	Định mức *(Ca/100 thửa)*
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số

thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4. Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

a) Dụng cụ

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn(tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo blu	Cái	9	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76
2	Bàn làm việc	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70
3	Ghế tựa	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70
4	Giá để tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,81	1,46	1,86	2,51	3,40
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,61	1,10	1,40	1,88	2,55
8	Quạt trần 100W	Cái	36	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43
9	Điện	kW		0,30	0,50	0,60	0,80	1,10

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,31
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,08
	Điện	Kw			2,60
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)				
			1/200	**1/500**	**1/1.000**	**1/2.000**	**1/5.000**
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Giấy Kroky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
3	Giấy A4	Ram	0,30	0,30	0,25	0,20	0,15
4	Mực in laser	Hộp	0,06	0,06	0,05	0,04	0,03
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
6	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,02	0,01	0,003	0,002	0,001

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 26. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trích đo địa chính thửa đất

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất thuộc các phường: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

2. Đất thuộc các xã: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100 m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100 m^2).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m^2 (1ha) như sau:

Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000 m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000 m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000 m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000 m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000 m^2;

Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4.Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm

mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Điều 22, Chương 1, Phần 3.

Điều 27. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất (Điều 26, Chương 1, Phần 3).

Điều 28. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3 và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3 (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 26, Chương 1, Phần 3.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Chương 2

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 29. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tại địa bàn xã, phường

1. Dụng cụ

Bảng 60

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	2,516	0,168
2	Bàn làm việc	Cái	96	2,516	0,168
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,651	0,168
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,007	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,036	0,005
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,105	0,002
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,050	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,106	0,002
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,985	0,084
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,516	0,168
11	Điện năng	Kw		1,593	0,121

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 61:

Bảng 61

KK	Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,90	1,00
2	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1

hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn xã, phường.

(4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 60 và Bảng 61.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 60 và Bảng 61.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 60.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

2. Thiết bị

Bảng 62

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,313
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,033
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,040
	Máy Scan A3	Cái	0,6	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,139
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,049
	Điện năng	kW		4,575
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,002
	Điện năng	kW		1,758

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 62.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 62.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 62.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường và 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

3. Vật liệu

Bảng 63

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,025	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,012	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,017	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,007	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002	0,001

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,013	0,003
11	Giấy A3	Ram	0,012	0,017
12	Sổ công tác	Quyển	0,012	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,085	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,011	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,011	0,001
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp		0,094
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
18	Mực in cho máy Plooter	Hộp	0,001	0,001
19	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,030	0,090
20	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 63.

Điều 30. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa bàn xã, phường

1. Dụng cụ

Bảng 64

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn xã, phường
1	Ghế tựa	Cái	96	3,140
2	Bàn làm việc	Cái	96	3,140
3	Tủ tài liệu	Cái	96	2,740
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,020

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn xã, phường
5	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
6	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100
7	Quạt trần 100W	Cái	36	1,800
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,740
9	Điện năng	kW		2,317

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 64.

2. Thiết bị

Bảng 65

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (Ca/hồ sơ)
I	**Tại địa bàn xã, phường**			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,635
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,018
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy Scan A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,193
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,939

Ghi chú: Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 65.

3. Vật liệu

Bảng 66

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn xã, phường
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004
2	Ghim vòng	Hộp	0,027
3	Ghim dập	Hộp	0,060
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,008
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn xã, phường
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,038
11	Giấy A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,026
14	Bút xóa	Cái	0,002
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu tại Bảng 66 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 31. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất

1. Dụng cụ

Bảng 67

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	96	1,017	3,785
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,017	3,785
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,017	2,985
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
5	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,254	1,492
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,017	3,785
8	Điện năng	kW		0,529	2,405

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 67.

2. Thiết bị

Bảng 68

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,753
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,010
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,010
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,015
	Điện năng	kW		7,515
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú: Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 68.

3. Vật liệu

Bảng 69

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 32. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại địa bàn xã, phường

1. Dụng cụ

Bảng 70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	96	1,499	0,179
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,499	0,179
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,007	0,179
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,017	0,002
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,050	0,001
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,024	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,049	0
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,705	0,125
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,499	0,179
11	Điện năng	kW		1,044	0,158

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 71:

Bảng 71

KK	Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,90	1,00
2	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn xã, phường.

(4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 70 và Bảng 71.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn xã, phường và 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 70 và Bảng 71.

2. Thiết bị

Bảng 72

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/ hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,294
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,090
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/ hồ sơ)
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		3,109
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,202
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,061
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,024
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		2,046

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 72.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn xã, phường và 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 72.

3. Vật liệu

Bảng 73

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,020	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
3	Ghim dập	Hộp	0,013	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,004
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Bộ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,008	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,001	0,014
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,020	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,034
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
18	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
19	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,024	0,072
20	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 73.

Điều 33. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Dụng cụ

Bảng 74

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn tỉnh	*Tại địa bàn xã, phường*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn	*Tại địa bàn*
1	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,466
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,466
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,866
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,911
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,466
11	Điện năng	kW		0,014	1,519

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 74.

2. Thiết bị

Bảng 75

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú: Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 75.

3. Vật liệu

Bảng 76

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn tỉnh	*Tại địa bàn xã, phường*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút đánh dấu	Cái		0,005
15	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 34. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Dụng cụ

Bảng 77

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
11	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 77.

2. Thiết bị

Bảng 78

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú: Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 78.

3. Vật liệu

Bảng 79

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

Điều 35. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Dụng cụ

Bảng 80

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn xã, phường
1	Ghế tựa	Cái	96	3,120
2	Bàn làm việc	Cái	96	3,120
3	Tủ tài liệu	Cái	96	2,400
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn xã, phường
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
7	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
8	Quạt trần 100W	Cái	36	1,601
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,120
10	Điện năng	kW		2,400

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 80.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 80. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 80.

2. Thiết bị

Bảng 81

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,139

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 81.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp

dụng mức thiết bị của Bảng 81. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 81.

3. Vật liệu

Bảng 82

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn xã, phường
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010
2	Ghim vòng	Hộp	0,038
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,092
11	Giấy A3	Ram	0,007
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,029
14	Bút xóa	Cái	0,010
15	Bút đánh dấu	Cái	0,007
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 82. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 82 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 36. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệuđăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ

chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

1. Dụng cụ

Bảng 83

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
5	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
8	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 83.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 83. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 83.

2. Thiết bị

Bảng 84

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 84.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 84. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 84.

3. Vật liệu

Bảng 85

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 85.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 85. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không

thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 85 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 37. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 86

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Ghế tựa	Cái	96	0,32
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
5	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
6	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
8	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
10	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 86.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 86.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 86.

2. Thiết bị

Bảng 87

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa)
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 87.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 87.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 87.

3. Vật liệu

Bảng 88

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 88.

- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 88.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 88./.